

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ THUẬN CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã  
thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP  
ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THUẬN CHÂU  
KHOÁ I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 06 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: Số 2194/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 về việc phê duyệt danh sách đối tượng thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (đợt I tháng 9/2025); số 2498/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 về việc duyệt bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ (Đợt 7);*

*Căn cứ các Quyết định của UBND xã Thuận Châu: Số 60/QĐ-UBND ngày 07/7/2025 ban hành Quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025; số 437/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 về việc nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đối với bà Nguyễn Minh Anh; số 556/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 về việc phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với bà Nguyễn Minh Anh, giáo viên trường THCS Tông Lạnh, xã Thuận Châu;*

*Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 06/10/2025 của UBND xã; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-KTNS ngày 08/10/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp chuyên đề thứ 3.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (đợt 2), cụ thể như sau :

**1.** Tổng kinh phí phân bổ: 651.427.920 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi một triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng).

2. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung tại Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La.

(Có Phụ lục kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân xã Thuận Châu khoá I, Kỳ họp chuyên đề thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã ;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam xã;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND xã khóa I
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, Long 120b. ✓

**CHỦ TỊCH**



**Lương Thị Thanh Thủy**

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2015 CỦA CHÍNH PHỦ (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/10/2025 của UBND xã Thuận Châu)

| Đơn vị tính: đồng                                                      |                 |                       |                                 |                                                                                                         |                         |       |                      |                                         |                                       |                                   |                          |       |                                   |       |                                   |            |                             |                            |                  |                                                                  |                |                             |                                          |                      |             |             |  |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------|----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------|-----------------------------------|-------|-----------------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------|----------------------|-------------|-------------|--|
| TT                                                                     | Họ và tên       | Ngày, tháng, năm sinh | Chức vụ, đơn vị công tác        | Số năm làm nghề công việc nặng nhọc, độc hại và thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên | Tuổi nghỉ hưu đúng tuổi |       | Tháng nghỉ đúng tuổi | Thời điểm nghỉ thực hiện chính sách 154 | Số tháng khi nghỉ hưu để hưởng NĐ 154 | Trợ cấp hưu trí                   |                          |       |                                   |       |                                   |            |                             |                            |                  | Thời gian đóng BHXH bắt buộc tính đến thời điểm nghỉ             |                | Số năm đóng BHXH H làm tròn | Trợ cấp cho thời gian công tác đóng BHXH | Tổng tiền được hưởng | Ghi chú     |             |  |
|                                                                        |                 |                       |                                 |                                                                                                         | Năm                     | Tháng |                      |                                         |                                       | Số tháng nghỉ sớm so với quy định | Số năm về hưu trước tuổi |       | Số năm về hưu trước tuổi làm tròn | Hệ số | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | PC chức vụ | PC thâm niên vượt khung (%) | Phụ cấp thâm niên nghề (%) | Lương hiện hưởng | Trợ cấp 5 tháng lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi | Năm            |                             |                                          |                      |             | Tháng       |  |
|                                                                        |                 |                       |                                 |                                                                                                         |                         |       |                      |                                         |                                       |                                   | Năm                      | Tháng |                                   |       |                                   |            |                             |                            |                  |                                                                  |                |                             |                                          |                      |             |             |  |
| Chế độ cho người có tuổi còn từ đủ 02 năm đến 05 năm đến tuổi nghỉ hưu |                 |                       |                                 |                                                                                                         |                         |       |                      |                                         |                                       |                                   |                          |       |                                   |       |                                   |            |                             |                            |                  |                                                                  |                |                             |                                          | 211.273.920          | 651.427.920 |             |  |
| 1                                                                      | Nguyễn Minh Anh | 04/3/1972             | Giáo viên trường THCS Tổng Lãnh |                                                                                                         | 58                      | 4     | 700                  | 01/09/2025                              | 641                                   | 59                                | 4                        | 11    | 5                                 | 5,7   |                                   |            |                             |                            | 32%              | 17.606.160,00                                                    | 440.154.000,00 | 33                          | 8                                        | 34,00                | 211.273.920 | 651.427.920 |  |

Bảng chữ: Sáu trăm năm mươi một triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng/.